TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2023/DSST
Ngày 28 - 6 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Nga

2. Ông Khưu Hán Quang

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Vương Thanh Ngọc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2023/QĐST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX; địa chỉ: x Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường xxx, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Tấn Tài; địa chỉ: x Nguyễn Thị Nghĩa, phường xx, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 16A/2023/UQ-CNBT ngày 03/01/2023) (có đơn xin vắng mặt ngày 27/6/2023); vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông N Đ Q, sinh năm 1967; địa chỉ: xx Lạc Long Quân, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2022, bản tự khai và các biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10/5/2017, Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX có cấp cho ông N

Đ Q một thẻ tín dụng, hạn mức là 30.000.000 đồng, theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của ông N Đ Q ký ngày 14/4/2017.

Trong thời gian từ ngày 31/5/2017 đến ngày 31/3/2019 ông Q đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 122.526.962 đồng. Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông Q đã không thanh toán đầy đủ nợ cho ngân hàng theo thông báo. Do đó, ngày 01/01/2020, ngân hàng chấm dứt việc sử dụng thẻ và đã chuyển khoản nợ thẻ sang nợ quá hạn.

Từ những lý do trên, ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông N Đ Q phải thanh toán khoản nợ tạm tính đến ngày xét xử 28/6/2023 như sau:

- Nợ vốn gốc: 30.494.355 đồng.

- Nợ lãi quá hạn: 50.544.825 đồng.

Tổng cộng: 81.039.180 đồng.

Ông N Đ Q còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX tính kể từ 29/6/2023 đến khi trả hết nợ.

* Tòa án nhân dân Quận 11 đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn là ông N Đ Q nhưng phía bị đơn đã không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của phía bị đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định. Tuy nhiên, Tòa án còn có thiếu sót là chậm tống đạt thông báo thụ lý cho bị đơn, chậm đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Về quan hệ tranh chấp: Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX khởi kiện yêu cầu ông N Đ Q thanh toán tiền nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng xác lập theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 14/4/2017 và Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX. Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX là tổ chức tín dụng; ông Q ký kết, xác lập hợp đồng với Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX nhằm mục đích vay tiêu dùng, không nhằm mục đích lợi nhuận. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 1 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông N Đ Q đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số xx Lạc Long Quân, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về pháp luật nội dung được áp dụng:

Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX và ông N Đ Q xác lập quan hệ hợp đồng dân sự vào ngày 10/5/2017. Do hợp đồng được các bên xác lập là hợp đồng tín dụng, được xác lập từ ngày 10/5/2017 và đang thực hiện, nội dung và hình thức của hợp đồng mà các bên đang thực hiện phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015; vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để giải quyết vấn đề về lãi, lãi suất và phạt vi phạm.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt ngày 27/6/2023. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn – ông N Đ Q đăng ký cư trú tại số nhà xx Lạc Long Quân, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và phù hợp với kết quả xác minh của Công an Phường 10, Quận 11 là "*Đương sự N Đ Q có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xx Lạc Long Quân, Phường x, Quận 11 nhưng không thực tế cư ngụ tại địa phương. Nhà đã bán từ năm 2018 hiện nay ở đâu không rõ địa chỉ*".

Tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định*

người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung".

Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn; bị đơn đã thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ mới cho Công an Phường 10, Quận 11 và nguyên đơn nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo thủ tục chung.

Tòa án đã niêm yết tống đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa 31/5/2023 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tống đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về việc xem xét các chứng cứ:

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Điều 261 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác*". Phía nguyên đơn không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ của vụ án. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên thuộc trường hợp đương sự tự từ bỏ quyền chứng minh, yêu cầu của mình, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến, yêu cầu của bị đơn về các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

Việc đương sự không tham gia phiên tòa để nghe công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự và không tham gia tranh luận, phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án theo Điều 261 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đương sự đã tự từ bỏ quyền chứng minh, quyền kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại Tòa án.

Phía nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ phù hợp với kết quả Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt, tuy nhiên, bị đơn không có văn bản phản hồi hay phản đối các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ khoản 2 Điều 92, Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có giá trị làm chứng cứ để giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử sử dụng các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập được làm căn cứ để giải quyết vụ án.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn căn cứ Hợp đồng tín dụng được xác lập thông qua Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 14/4/2017 do bị đơn lập và Bản điều khoản

và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX, xác định đã giải ngân cho bị đơn; xác định quá trình thực hiện hợp đồng thì bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn đã cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền khởi kiện đối với bị đơn, bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 14/4/2017 và Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX; bị đơn không có ý kiến phản đối các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nên được sử dụng làm căn cứ để xác định giữa hai bên có xác lập quan hệ hợp đồng. Tại các Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Tòa án nhân dân Quận 11 đã thông báo rõ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án nhưng phía bị đơn vắng mặt, không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có văn bản phản hồi ý kiến nên Tòa án không thể bảo vệ quyền lợi của bị đơn. Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn và tính đến nay bị đơn còn nợ số tiền vay theo như lời trình bày của nguyên đơn.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.*"

Tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật".*

Tại khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.*"

Tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định về lãi suất cho vay tối đa tại khoản 2 Điều này.*".

Tại Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

"*1. Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất.*

2. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy

định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất."

Hội đồng xét xử xét thấy Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 14/4/2017 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 7, điểm đ khoản 1 Điều 25 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước nên có hiệu lực pháp luật. Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX đã giải ngân đầy đủ số tiền vay gốc cho ông N Đ Q kể từ ngày 31/5/2017. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N Đ Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng tín dụng, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận; ông N Đ Q có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX nợ gốc và nợ lãi cụ thể như sau:

- Nợ vốn gốc là: 30.494.355 đồng.

- Nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử 28/6/2023 là: 50.544.825 đồng.

Tổng cộng: 81.039.180 đồng.

Tổng cộng, ông N Đ Q phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX số tiền là 81.039.180 đồng. Ông N Đ Q còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX tính kể từ ngày 29/6/2023 đến khi trả hết nợ.

[6] Xét ý kiến của bị đơn:

Trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N Đ Q nhưng ông Q vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ kiện, không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để bảo vệ quyền lợi của mình, cũng như không có bất cứ sự phản đối nào đối với yêu cầu của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ và không có cơ sở để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên về việc Tòa án chậm tống đạt thông báo thụ lý cho bị đơn và chậm đưa vụ án ra xét xử.

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã phát biểu tại phiên tòa về việc buộc bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 81.039.180 đồng (tám mươi mốt triệu không trăm ba mươi chín nghìn một trăm tám mươi đồng) và được Tòa án chấp nhận toàn bộ. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự là 4.051.959 đồng (bốn triệu không trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi chín đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463; khoản 1 Điều 466 Bộ Luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX về việc yêu cầu ông N Đ Q trả nợ.

Buộc ông N Đ Q có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX số tiền là 81.039.180 đồng (tám mươi mốt triệu không trăm ba mươi chín nghìn một trăm tám mươi đồng). Bao gồm:

- Tiền nợ vốn gốc là: 30.494.355 đồng.

- Nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử 28/6/2023 là: 50.544.825 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N Đ Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.051.959 đồng (bốn triệu không trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi chín đồng).

Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.815.872 đồng (một triệu tám trăm mười lăm nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020699

ngày 22/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông N Đ Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX thì lãi suất mà ông N Đ Q phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần XXXX.

Trong trường hợp bản án, được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về quyền kháng nghị:

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Cơ Dũng